

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước
của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 10/2018/QĐ-UBND, ngày 22/3/2018 của UBND tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt số 136/GP-UBND ngày 13/9/2013; Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt số 102/GP-UBND ngày 03/7/2019 và Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt số 118/GP-UBND ngày 26/6/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 824/TTr-STNMT ngày 28 tháng 8 năm 2020 về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước của Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước của Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa, theo Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt số 136/GP-UBND ngày 13/9/2013; Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt số 102/GP-UBND ngày 03/7/2019 và Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt số 118/GP-UBND ngày 26/6/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa, với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Tổ chức, cá nhân nộp tiền: Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa; địa chỉ: Số 152 Quang Trung, phường Ngọc Trạo, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa;

2. Công trình khai thác, sử dụng nước: Trạm bơm khai thác nước mặt tại phố Mật Sơn 3, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa;

3. Mục đích sử dụng nước phải nộp tiền: Chỉ phục vụ cho hoạt động sản xuất của Nhà máy Bia Hà Nội - Thanh Hóa thuộc công ty; không thực hiện việc kinh doanh nước bán ra ngoài phạm vi công ty.

4. Giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước:

- $G_1 = 3.000 \text{ đồng/m}^3$ (đối với nước mặt dùng cho làm mát, tạo hơi, vệ sinh công nghiệp);

- $G_2 = 40.000 \text{ đồng/m}^3$ (đối với nước mặt dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát);

5. Sản lượng tính tiền cấp quyền khai thác:

* Theo Giấy phép số 136/GP-UBND ngày 13/9/2013:

- Sản lượng dùng cho làm mát, tạo hơi:

$$W_1 = 320 \text{ (m}^3\text{/ngày, đêm)} \times 377 \text{ (ngày)} \times 312/365 \text{ ngày} = 103.122 \text{ m}^3;$$

- Sản lượng dùng cho hoạt động sản xuất rượu, bia, nước giải khát:

$$W_2 = 1.238,8 \text{ (m}^3\text{/ngày, đêm)} \times 377 \text{ (ngày)} \times 312/365 \text{ ngày} = 399.213 \text{ m}^3;$$

- Sản lượng dùng cho vệ sinh công nghiệp:

$$W_3 = 441,2 \text{ (m}^3\text{/ngày, đêm)} \times 377 \text{ (ngày)} \times 312/365 \text{ ngày} = 142.180 \text{ m}^3;$$

Thời gian tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước tính từ ngày 01/9/2017 đến hết ngày 12/9/2018 (ngày hết hiệu lực giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt số 136/GP-UBND ngày 13/9/2013) là 377 ngày;

* Theo Giấy phép số 102/GP-UBND ngày 03/7/2019 và số 118/GP-UBND ngày 26/6/2020:

- Sản lượng dùng cho làm mát, tạo hơi:

$$W_4 = (63.360 + 83.160) / 330 \text{ m}^3\text{/ngày, đêm} \times 1.935 \text{ ngày} \times 330/365 \text{ ngày} = 776.757 \text{ m}^3;$$

- Sản lượng dùng cho hoạt động sản xuất rượu, bia, nước giải khát:

$$W_5 = 67.000 / 330 \text{ m}^3\text{/ngày, đêm} \times 1.935 \text{ ngày} \times 330/365 \text{ ngày} = 355.192 \text{ m}^3;$$

- Sản lượng dùng cho vệ sinh công nghiệp:

$$W_6 = 146.480 / 330 \text{ m}^3\text{/ngày, đêm} \times 1.935 \text{ (ngày)} \times 330/365 \text{ ngày} = 776.545 \text{ m}^3;$$

Thời gian tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước tính từ ngày 13/9/2018 đến ngày 31/12/2023 (ngày hết hiệu lực giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt số 118/GP-UBND ngày 26/6/2020) là 1.935 ngày;

6. Hệ số điều chỉnh: $K = 1 + (0,3 + 0,2 + 0,1) = 1,6$;

7. Mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước:

- $M_1 = 0,2 \%$ (Mức thu dùng cho làm mát, tạo hơi);

- $M_2 = 1,5 \%$ (Mức thu dùng cho hoạt động sản xuất phi nông nghiệp);

8. Tổng số tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đơn vị phải nộp là:

* Theo Giấy phép số 136/GP-UBND ngày 13/9/2013:

- Số tiền phải nộp cho mục đích làm mát, tạo hơi:

$$T_1 = W_1 \times G_1 \times K \times M_1 = 103.122 \text{ m}^3 \times 3.000 \text{ đồng/m}^3 \times 1,6 \times 0,2\% = 989.975 \text{ đồng};$$

- Số tiền phải nộp cho hoạt động sản xuất:

$$T_2 = W_2 \times G_2 \times K \times M_2 = 399.213 \text{ m}^3 \times 40.000 \text{ đồng/m}^3 \times 1,6 \times 1,5\% = 383.244.128 \text{ đồng};$$

- Số tiền phải nộp cho mục đích vệ sinh công nghiệp:

$$T_3 = W_3 \times G_1 \times K \times M_2 = 142.180 \text{ m}^3 \times 3.000 \text{ đồng/m}^3 \times 1,6 \times 1,5\% = 10.236.962 \text{ đồng};$$

Tổng số tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước phải nộp theo Giấy phép số 136/GP-UBND ngày 13/9/2013 là:

$$T_{GP136} = T_1 + T_2 + T_3 = 394.471.065 \text{ đồng}.$$

* Theo Giấy phép số 102/GP-UBND ngày 03/7/2019 và Giấy phép số 118/GP-UBND ngày 26/6/2020:

- Số tiền phải nộp cho mục đích làm mát, tạo hơi:

$$T_4 = W_4 \times G_1 \times K \times M_1 = 776.757 \text{ m}^3 \times 3.000 \text{ đồng/m}^3 \times 1,6 \times 0,2\% = 7.456.864 \text{ đồng};$$

- Số tiền phải nộp cho hoạt động sản xuất:

$$T_5 = W_5 \times G_2 \times K \times M_2 = 355.192 \text{ m}^3 \times 40.000 \text{ đồng/m}^3 \times 1,6 \times 1,5\% = 340.984.110 \text{ đồng};$$

- Số tiền phải nộp cho mục đích vệ sinh công nghiệp:

$$T_6 = W_6 \times G_1 \times K \times M_2 = 776.545 \text{ m}^3 \times 3.000 \text{ đồng/m}^3 \times 1,6 \times 1,5\% = 55.911.215 \text{ đồng};$$

Tổng số tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước phải nộp theo Giấy phép số 102/GP-UBND ngày 03/7/2019 và Giấy phép số 118/GP-UBND ngày 26/6/2020 là:

$$T_{GP102+GP118} = T_4 + T_5 + T_6 = 404.352.189 \text{ đồng}.$$

* Tổng số tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đơn vị phải nộp là:

$$T = T_{GP136} + T_{GP102+GP118} = 798.823.254 \text{ đồng}.$$

(Bằng chữ: Bảy trăm chín mươi tám triệu tám trăm hai mươi ba nghìn hai trăm năm mươi tư đồng);

9. Phương án nộp tiền: Nộp hàng năm và phân ra từng năm như sau:

- Số tiền nộp năm 2020 (=2017+2018+2019+2020): 570.003.798 đồng;

- Số tiền nộp hàng năm tiếp theo và năm cuối (2021-2023): 76.273.152 đồng.

10. Số tiền, thời gian, địa điểm nộp tiền: Thực hiện theo Thông báo của Cục Thuế tỉnh Thanh Hóa;

11. Trường hợp có vướng mắc, Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa liên hệ với Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh Thanh Hóa để được hướng dẫn, giải quyết kịp thời.

Điều 2. Căn cứ nội dung Điều 1 Quyết định này và các quy định hiện hành của Nhà nước, các đơn vị có trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

Hàng năm, tổng hợp kết quả phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, báo cáo UBND tỉnh và Cục Quản lý tài nguyên nước, Bộ Tài nguyên và Môi trường (*trước ngày 15 tháng 12*); đồng thời chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh, Sở Tài chính và các ngành, đơn vị liên quan kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về tính, thu, nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định.

2. Cục Thuế tỉnh Thanh Hóa có trách nhiệm :

- Ban hành thông báo đến Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa về số tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước phải nộp ngân sách Nhà nước chậm nhất là 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Quyết định này;

- Ban hành các thông báo nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, tiền chậm nộp, tiền phạt theo quy định của pháp luật về quản lý thuế do quá thời hạn ghi trên thông báo (*nếu có*) và gửi Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa; tổng hợp, hạch toán, báo cáo số thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo chế độ hiện hành;

- Định kỳ hàng năm (*trước ngày 15 tháng 12*) tổng hợp kết quả thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa gửi Sở Tài chính và Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

3. Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa có trách nhiệm:

- Nộp số tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước vào ngân sách Nhà nước đúng thời hạn theo thông báo của Cục Thuế tỉnh Thanh Hóa;

- Sau khi nhận được giấy chứng nhận đã nộp tiền vào ngân sách nhà nước, Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa gửi 01 bản sao có chứng thực về Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa để theo dõi;

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực của việc thực hiện đúng mục đích sử dụng nước và kê khai tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; trường hợp phát hiện kê khai không trung thực dẫn đến giảm số tiền phải nộp thì sẽ bị truy thu và xử lý theo quy định của pháp luật;

- Nếu phát sinh các trường hợp phải điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước quy định tại Khoản 1, Điều 12, Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày

17/7/2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa phải lập ngay hồ sơ điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định.

4. UBND thành phố Thanh Hóa; UBND phường ĐôngVệ, thành phố Thanh Hóa thực hiện công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước trên địa bàn theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND thành phố Thanh Hóa; Chủ tịch UBND phường ĐôngVệ, thành phố Thanh Hóa; Giám đốc Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa; Thủ trưởng các ngành và đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
 - Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
 - PCT TT Nguyễn Đức Quyền;
 - Trung tâm hành chính công tỉnh;
 - Lưu: VT, NN, KTTC (HYT).
- QDKP 20-260

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Thi